

Số: 1340/TB-NĐQN

V/v giải trình Kết quả sản xuất
kinh doanh Quý 3/2016

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5 phường Hà Khánh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 033.365.7539 Fax: 033.365.7540
Người thực hiện CBTT: Ông Lê Duy Hạnh - Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5 phường Hà Khánh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
 24h Yêu Cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

I. Báo cáo Tài chính Quý 3/2016 của Công ty gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2016 theo điểm a, khoản 4, điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015:

1. Doanh thu Quý 3/2016 tăng 843,3 tỷ đồng so với quý 3/2015 (tương đương 65,79%);
2. Giá vốn Quý 3/2016 tăng 420,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương đương 31,57%), mức tăng của giá vốn thấp hơn mức tăng doanh thu;
3. Chi phí tài chính giảm 391 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 (tương đương 67,27%).

Nguyên nhân dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh trong quý lãi 171 tỷ đồng là do sản lượng điện thương phẩm trong quý 3/2016 đạt 1,561 tỷ kWh, đạt 99,1% so với kế hoạch quý 3/2016 và Công ty đã giảm đáng kể chi phí lãi vay so với cùng kỳ năm 2015 (giảm 391 tỷ đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

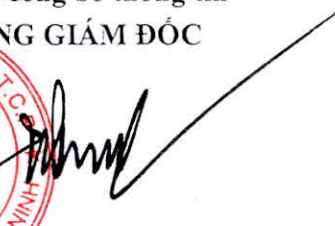
Trân trọng!

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

Người công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Duy Hạnh

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ :Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 664 866 008 382	1 776 615 307 919
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290 737 727 529	69 885 900 738
1. Tiền	111		290 737 727 529	69 885 900 738
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 155 774 273 731	1 474 811 688 255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 111 129 416 354	1 404 717 358 790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 605 597 302	68 419 501 518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31 039 260 075	1 674 827 947
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		218 354 007 122	231 917 718 926
1. Hàng tồn kho	141		218 354 007 122	231 917 718 926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		13 935 441 076 799	15 411 220 058 417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13 862 307 957 637	15 309 798 503 035
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13 859 753 071 011	15 308 542 205 287
- Nguyên giá	222		21 425 754 511 092	21 409 689 159 396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 566 001 440 081)	(6 101 146 954 109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2 554 886 626	1 256 297 748
- Nguyên giá	228		4 075 908 153	2 342 493 937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 521 021 527)	(1 086 196 189)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5 000 000 000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68 133 119 162	101 421 555 382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 453 456 385	23 787 448 685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66 679 662 777	72 634 106 697
4. Tài sản dài hạn khác	268			5 000 000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15 600 307 085 181	17 187 835 366 336

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12 644 037 990 222	14 810 151 943 539
I - Nợ ngắn hạn	310		3 048 800 097 424	3 698 600 818 418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		888 398 455 985	1 349 898 077 786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		247 779 916	173 018 950
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		23 316 054 926	28 151 466 649
4. Phải trả người lao động	314		8 901 800 000	38 189 867 141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		199 976 777 708	203 088 346 465
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 960 277 182	3 552 247 634
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 921 312 450 305	2 072 167 459 397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		2 686 501 402	3 380 334 396
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9 595 237 892 798	11 111 551 125 121
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 595 237 892 798	11 111 551 125 121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 956 269 094 959
I - Vốn chủ sở hữu	410		2 956 269 094 959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 500 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(486 516 979 599)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 696 830 922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 300 801 384 805)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1 472 173 376 717)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171 371 991 912
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15 600 307 085 181
			17 187 835 366 336

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THUÝ

PHỤ TRÁCH P.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TRẦN VŨ LINH



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY HẠNH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 125 180 565 922	1 281 852 853 482	6 503 426 906 074	5 556 744 049 287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 125 180 565 922	1 281 852 853 482	6 503 426 906 074	5 556 744 049 287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 754 708 436 087	1 333 715 835 248	5 410 226 350 517	4 816 285 408 019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		370 472 129 835	(51 862 981 766)	1 093 200 555 557	740 458 641 268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 615 322 809	1 151 522 813	75 548 893 942	2 493 629 475
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	190 265 093 566	581 267 826 459	583 730 195 437	1 261 663 491 874
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		190 265 093 566	221 048 581 146	583 730 195 437	673 501 989 009
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 529 116 554	10 115 267 045	35 939 399 095	77 731 562 009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		171 293 242 524	(642 094 552 457)	549 079 854 967	(596 442 783 140)
11. Thu nhập khác	31		512 727 202	13 571 374	3 891 917 806	763 901 353
12. Chi phí khác	32		433 977 814		3 627 639 291	474 270 480
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78 749 388	13 571 374	264 278 515	289 630 873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		171 371 991 912	(642 080 981 083)	549 344 133 482	(596 153 152 267)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		171 371 991 912	(642 080 981 083)	549 344 133 482	(596 153 152 267)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ..19.. tháng 10... năm 2016....

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THUÝ

PHỤ TRÁCH P.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TRẦN VŨ LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY HẠNH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B03A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>549 344 133 482</i>	<i>(596 153 152 267)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ vđ BĐSĐT	02		1 465 289 311 310	1 462 780 063 643
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(64 883 474 199)	585 642 580 649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		581 984 488 287	671 416 595 131
- Chi phí lãi vay	06		583 730 195 437	673 501 989 009
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>3 115 464 654 317</i>	<i>2 797 188 076 165</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		271 890 116 226	98 690 550 442
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		19 518 155 724	8 236 421 599
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 756 963 590 858)	(2 622 045 010 007)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		22 333 992 300	7 266 103 634
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116 710 188 088)	(133 393 491 028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(815 975 270)	(1 458 746 127)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>554 724 164.351</i>	<i>154 483 904 678</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75 343 710 530)	(90 059 537 518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(8 318 182)	(8 904 545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 754 025 332	2 266 664 358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78 598 003 380)	(87 801 777 705)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		40 799 935 204	1 838 359 624 319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(296 073 699 384)	(1 645 464 141 435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(570 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(255 274 334 180)	192 895 482 884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		220 851 826 791	259 577 609 857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69 885 900 738	317 712 517 315
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		290 737 727 529	577 290 127 172

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN THỊ THUÝ

PHU TRÁCH P.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TRẦN VŨ LINH

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016.....



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY HẠNH

Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng
Ninh
Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ
Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Kinh doanh và sản xuất điện
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VNĐ/USD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;



- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc + chi phí tiếp nhận
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ Theo giá gốc, trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản Công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Là doanh thu sản xuất điện
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ		
- Tiền mặt				182 852 244		473 455 485
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				290 554 875 285		69 412 445 253
- Tiền đang chuyển						
Cộng				290 737 727 529		69 885 900 738
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị		Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc		Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp		Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;			5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000		5 000 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 111 129 416 354	1 404 717 358 790		
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;				186 002 044	
- Các khoản phải thu khác.		31 039 260 075		1 488 825 903	
Cộng		31 039 260 075		1 674 827 947	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					

- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	31 039 260 075		1 674 827 947	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng		Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				
6. Nợ xấu				Đầu năm
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	216 059 454 851		230 444 701 732	
- Công cụ, dụng cụ;	2 294 552 271		1 473 017 194	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCCB;				
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4 337 403 699 847	15 893 782 598 478	1 174 375 912 448	3 197 531 735	929 416 888	21 409 689 159 396
- Mua từ đầu năm		8 406 893 702	577 617 336	2 086 471 155		11 070 982 193
- Đầu tư XDCCB hoàn Thành						
- Tăng khác	14 566 923 510		6 687 941 378			21 254 864 888
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	16 260 495 385					16 260 495 385
Số dư cuối kỳ	4 335 710 127 972	15 902 189 492 180	1 181 641 471 162	5 284 002 890	929 416 888	21 425 754 511 092
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	754 277 992 161	4 955 631 093 752	388 998 423 786	1 322 493 322	916 951 088	6 101 146 954 109
- Khấu hao từ đầu năm	169 036 008 233	1 206 421 517 452	88 796 358 171	600 602 116		1 464 854 485 972
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	923 314 000 394	6 162 052 611 204	477 794 781 957	1 923 095 438	916 951 088	7 566 001 440 081

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 583 125 707 686	10 938 151 504 726	785 377 488 662	1 875 038 413	12 465 800	15 308 542 205 287
- Tại ngày cuối kỳ	3 412 396 127 578	9 740 136 880 976	703 846 689 205	3 360 907 452	12 465 800	13 859 753 071 011
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40 547 619		2 488 649 143	1 024 085 375	929 416 888	4 482 699 025
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				2 342 493 937			2 342 493 937
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác		468 902 101		1 264 512 115			1 733 414 216
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		468 902 101		3 607 006 052			4 075 908 153
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				1 086 196 189			1 086 196 189
- Khấu hao từ đầu năm		13 445 221		421 380 117			434 825 338
- Tăng khác		13 445 221		421 380 117			434 825 338
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		13 445 221		1 507 576 306			1 521 021 527
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm				1 256 297 748			1 256 297 748

- Tại ngày cuối kỳ			455 456 880		2 099 429 746		2 554 886 626
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					723105091		723105091

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm		LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

69
Y
V
ĐN
NH
IAW

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	1 453 456 385	23 787 448 685
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		335 791 125
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1 453 456 385	23 451 657 560
Cộng(a+b)	1 453 456 385	23 787 448 685

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		5 000 000 000
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 921 312 450 305		1 485 173 437 573	1 636 028 446 665	2 072 167 459 397	
b) Vay dài hạn	9 595 237 892 798		130 449 321 759	1 646 762 554 082	11 111 551 125 121	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	11 516 550 343 103		1 615 622 759 332	3 282 791 000 747	13 183 718 584 518	
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay			Năm trước	

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán			Đầu năm	
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	
a) Các khoản phải trả người bán			888 398 455 985	1 349 898 077 786
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	28 151 466 649	265 167 268 099	270 002 679 822	23 316 054 926
- Thuế GTGT	27 188 713 300	264 376 580 890	268 278 731 014	23 286 563 176
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	5 038 209	506 596 513	482 142 972	29 491 750
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	957 715 140	256 142 696	1 213 857 836	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			24 948 000	24 948 000
b) Phải thu				

- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		199 976 777 708	203 088 346 465
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		3 960 277 182	3 552 247 634
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		578 365 088	172 758 114
- Bảo hiểm xã hội;		9 485 296	
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		15 827 000	16 397 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		3 356 599 798	3 363 092 520
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ		
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị		Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
					Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 515 758 518 279
- Tăng vốn trong năm nay	932 460 000					254 233 796 991
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	932 460 000					224 992 258 311
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 486 516 979 599
	Quý đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			- 1 850 145 518 287		2 377 683 422 797
- Tăng vốn trong năm nay						255 166 256 991
- Lãi trong năm nay				549 344 133 482		549 344 133 482
- Giảm vốn trong năm nay				2 641 680 554 802		2 867 605 273 113
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	12 696 830 922			- 1 300 801 384 805		2 956 269 094 959
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					4 500 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm					932 460 000	
+ Vốn góp Giảm trong năm					932 460 000	
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 500 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

700
CỔ
CỔ
HỆ
AN-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối kỳ	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Năm nay	
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

	Năm nay	
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 125 180 565 922	1 281 852 853 482
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2 125 180 565 922	1 281 852 853 482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	2 125 180 565 922	1 281 852 853 482
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 754 708 436 087	1 333 715 835 248
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 754 708 436 087	1 333 715 835 248
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	663 604 350	401 522 813
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		750 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2 951 718 459	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3 615 322 809	1 151 522 813
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	190 265 093 566	221 048 581 146
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8 141 318 066	360 219 245 313
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	8 141 318 066	
Cộng	190 265 093 566	581 267 826 459
6. Thu nhập khác		

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	512 727 202	13 571 374
Cộng	512 727 202	13 571 374
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	8 318 182	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	425 659 632	
Cộng	433 977 814	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12 529 116 554	10 115 267 045
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		4 460 290
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		4 460 290
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 217 226 432 113	769 746 583 879
- Chi phí nhân công;	34 481 721 126	28 004 239 218
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	488 641 511 821	487 772 219 192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	11 231 739 512	53 540 830 216
- Chi phí khác bằng tiền.	15 325 602 614	4 767 229 788
Cộng	1 766 907 007 186	1 343 831 102 293

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Quý này năm nay	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	
--	------------------------	--

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 19900000000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

59-C
T
N
H
NG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:
 - : Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 tăng so với quý 3 năm 2015 là 813 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do:
 - Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2016 tăng 422 tỷ đồng so với quý 3 năm 2015.
 - Chi phí tài chính giảm 391 tỷ đồng, nguyên nhân là do đồng USD ít biến động nên quý 3 năm 2016 Công ty lãi chênh lệch tỷ giá, mặt khác dư nợ gốc vay giảm so với cùng kỳ năm trước nên chi phí lãi vay giảm.

Người lập biểu

Trần Thị Thuý

Phụ trách P.Tài chính kế toán

Trần Vũ Linh



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Duy Hạnh

